

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Quý 4 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG

Địa chỉ: F507 – 509 – CharmVit Tower – Số 117 Trần Duy Hưng – Quận Cầu Giấy – TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo tài chính hợp nhất:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 556.500.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là 565.500.000.000 đ.

Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/12/2015.

➤ **Công ty CP Tòa nhà CNTT Truyền thông Hà Nội.**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0102576071 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 6 ngày 9 tháng 05 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Phòng 502, tòa nhà 27 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà nội. Hoạt động chính của công ty: Bất động sản, dịch vụ cho thuê văn phòng, ... Tại thời điểm 31/12/2015, công ty nắm 68% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng.**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 3200282597 ngày 21/01/2008 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Trụ sở chính của Công ty: 82A Lê Thế Hiếu, Phường 1, Tp. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của công ty dịch vụ du lịch. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 95,1% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ.**

Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú thọ được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 181021000464 lần đầu ngày 28 tháng 7 năm 2011, điều chỉnh lần 4 ngày 05/09/2014. Trụ sở chính của Công ty: Vườn Vua, xã Trung Thịnh, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Hoạt động chính của công ty: Dịch vụ du lịch, lưu trú, bất động sản, ... Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Các công ty liên kết trực tiếp, gián tiếp của công ty tính tại thời điểm 31/12/2015.

➤ **Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam**

Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105227209 ngày 30/03/2011 và thay đổi lần thứ 5 ngày 27/03/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty tại F507, tầng 5, tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu

Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ công thông tin và các dịch vụ liên quan đến in ấn. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu trực tiếp 26% vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

➤ **Công ty Cổ phần Thế giới xe điện**

Công ty CP Thế giới xe điện được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102906160 ngày 11/09/2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 07/12/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty tại 213 Phố Xã Đàn, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động chính là kinh doanh xe điện, xe đạp điện, ... Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu trực tiếp 50% vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

➤ **Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam**

Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102064813 ngày 31/10/2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty tại Số 7, Km 9, đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính là bán buôn, bán lẻ hàng điện tử, hàng gia dụng. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu trực tiếp 45% vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

➤ **Công ty CP Đầu tư khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội. (Công ty liên kết gián tiếp)**

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hà nội được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0103036126 của Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/03/2009. Trụ sở chính của công ty, tầng 3 tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là xây dựng, thương mại. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Tòa Nhà CNTT Truyền thông Hà Nội (Công ty con) 33,32% vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Lê Văn Châu	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên hội đồng quản trị	Bãi nhiệm ngày 05/04/2015
Ông Dương Mạnh Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 05/4/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Địa chỉ: F507 – 509 – CharmVit Tower – Số 117 Trần Duy Hưng – Cầu Giấy - Hà Nội

BAN KIỂM SOÁT

Ông Trần Hải Văn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
				ĐVT: Đồng
				Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		498.786.240.683	245.931.100.902
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	240.677.462.479	137.151.995.875
111	1. Tiền		231.485.462.479	137.151.995.875
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.192.000.000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.09a	8.000.000.000	301.274.179
121	1. Chứng khoán kinh doanh			301.274.179
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		241.290.084.994	104.661.604.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02a	93.980.868.466	19.686.486.922
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		113.328.513.621	35.106.317.056
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.03a	7.669.947.705	9.504.991.928
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04a	26.310.755.202	40.363.808.782
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	4.682.348.548	2.508.316.201
141	1. Hàng tồn kho		4.682.348.548	2.508.316.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.136.344.662	1.307.909.959
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	205.689.161	76.594.861
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.930.655.501	1.231.315.098
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		365.298.769.078	266.223.176.029
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		128.828.763.658	121.869.911.090
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02b	2.382.184.000	2.382.184.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.03b	65.440.733.681	73.157.246.113
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04b	61.005.845.977	46.330.480.977
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		41.277.141.873	2.205.199.676
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	41.244.100.210,00	1.639.991.347
222	- Nguyên giá		48.876.957.530	7.888.272.109
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(7.632.857.320)	(6.248.280.762)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	33.041.663,00	565.208.329
228	- Nguyên giá		305.000.000	1.005.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(271.958.337)	(439.791.671)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	44.524.501.346	68.907.339.771
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		24.300.978.963	46.611.822.842
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.223.522.383	22.295.516.929
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.09b	109.437.929.107	29.016.996.925
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		99.809.307.984	19.388.375.802
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.733.779.231	9.733.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(105.158.108)	(105.158.108)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		41.230.433.094	44.223.728.567
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	2.576.595.237	143.899.087
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		127.107.087	104.637.172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.11	38.526.730.770	43.975.192.308
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		864.085.009.761	512.154.276.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		148.278.031.715	141.664.935.247
310	I. Nợ ngắn hạn		93.192.696.557	50.771.736.000
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	34.469.148.904	5.281.460.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		283.598.150	481.152.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	29.296.340.611	7.926.398.582
314	4. Phải trả người lao động		642.250.213	424.886.585
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14a	10.410.311.160	10.971.184.248
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15a	15.599.118.948	19.701.220.714
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17a		5.000.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.491.928.571	985.432.901
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		55.085.335.158	90.893.199.247
331	1. Phải trả người bán dài hạn		1.930.728.926	1.930.728.926
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.14b	33.060.520.050	
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	2.366.086.182	2.366.086.182
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15b	12.000.000.000	86.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17b	5.728.000.000	596.384.139
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		715.806.978.046	370.489.341.684
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	715.806.978.046	370.489.341.684
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		556.500.000.000	265.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		556.500.000.000	265.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.237.114.862	1.065.033.362
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.713.680.102	33.440.742.469
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.865.075.136	3.602.669.640
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		86.848.604.966	29.838.072.829
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		66.291.149.720	69.918.532.491
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		864.085.009.761	512.154.276.931


Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016


Trần Xuân Đại Thắng
Kế toán trưởng


Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2015

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	105.165.373.935	28.779.636.784	310.779.328.015	135.987.121.145
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	105.165.373.935	28.779.636.784	310.779.328.015	135.987.121.145
4. Giá vốn hàng bán	11	21	83.630.657.614	27.170.355.233	225.157.287.394	123.903.498.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.534.716.321	1.609.281.551	85.622.040.621	12.083.622.238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	13.964.881.121	6.754.749.232	37.092.074.705	25.862.814.728
7. Chi phí tài chính	22	23	106.926.884	142.229.809	1.810.237.115	170.630.010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		155.267.626	142.089.481	593.008.113	322.520.448
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		(1.178.586.565)	9.287.616.800	906.649.670	9.362.602.948
9. Chi phí bán hàng	25	24a	44.758.091		263.429.772	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	3.872.758.025	3.057.980.874	13.039.974.308	10.768.287.018
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.296.567.877	14.451.436.900	108.507.123.801	36.370.122.886
12. Thu nhập khác	31		184.290.652	51.046.918	7.478.290.652	51.056.890
13. Chi phí khác	32	25	(425.048.557)	85.760.607	2.547.595.096	85.461.644
14. Lợi nhuận khác	40	26	609.339.209	(34.713.689)	4.930.695.556	(34.404.754)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.905.907.086	14.416.723.211	113.437.819.357	36.335.718.132
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.488.099.740	1.385.353.730	26.245.637.965	6.787.218.960
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.845.822)	2.015.742.266	(22.469.915)	(20.028.313)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.419.653.168	11.015.627.215	87.214.651.307	29.568.527.485
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.199.670.674	11.019.780.203	86.848.604.966	29.519.813.087
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		219.982.494	(4.152.988)	366.046.341	48.714.398
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	-	-	2.329,54	1.469,45
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



Trần Xuân Đại Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Quý 4 năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	113.437.819.357	36.335.718.132
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(29.024.666.958)	(30.643.796.209)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	1.623.258.376	1.178.675.855
03	- Các khoản dự phòng	44.940.742	(160.131.969)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(31.233.993.097)	(31.984.860.543)
06	- Chi phí lãi vay	549.819.593	322.520.448
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(8.692.572)	
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	84.413.152.399	5.691.921.923
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(168.059.274.951)	(6.914.241.315)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	20.021.192.868	(41.733.665.189)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	33.266.618.402	80.189.885.561
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.564.733.872)	521.756.537
13	- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	301.274.179	
14	- Tiền lãi vay đã trả	665.198.944	(1.767.632.491)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.295.149.587)	(2.501.493.117)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(95.681.368)	(165.200.198)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(39.347.402.986)	33.321.331.711
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(31.361.731.594)	(3.242.826.763)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		40.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(265.121.836.506)	(196.318.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	248.949.230.785	116.125.182.148
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(78.400.000.000)	(60.181.545.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.600.000.000	80.496.283.255
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.119.897.392	71.366.907
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(121.214.439.923)	(63.009.539.453)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	265.000.000.000	114.561.680.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

F507 - 509 - Charmvit Tower - 117 Trần Duy Hưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán Quý 4 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
33	3. Tiền thu từ đi vay	71.931.309.513	49.535.049.121
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(72.844.000.000)	(45.785.504.816)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		
40	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>264.087.309.513</i>	<i>118.311.224.305</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	103.525.466.604	88.623.016.563
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	137.151.995.875	48.528.979.312
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	240.677.462.479	137.151.995.875



Phạm Thị Thanh Mai

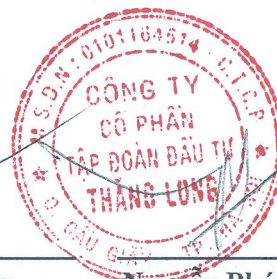
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016



Trần Xuân Đại Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2015 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 556.500.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là 556.500.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh bao gồm

- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục thể thao và giải trí
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê);
- Công thông tin (Trừ hoạt động báo chí);
- Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, y tế, đo lường; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác);
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế công trình: Xây dựng dân dụng - công nghiệp - hạ tầng kỹ thuật; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng; Thẩm tra

thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kính xây dựng; Sơn, vecni; Gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Đồ ngũ kim; Thiết bị lắp đặt vệ sinh; Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Giấy dán tường và phụ sản; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dung gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tô, xe máy: Chi tiết: Sản xuất mô tô, xe máy có bàn đạp hoặc xe đạp có một động cơ hỗ trợ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Khai thác gỗ;
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có các công ty con:

- Công ty CP Tòa nhà Công nghệ thông tin - Truyền thông Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ
- Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng

Công ty liên kết:

- Công ty CP Thế giới xe điện
- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam
- Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính Quý 3 năm 2015 kết thúc tại ngày 30/9/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một

cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phân ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phân ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phân ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 -15 năm
- Phương tiện vận tải	06 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân, khi chuyển tiền góp vốn cho đối tác theo nội dung của hợp đồng, Công ty ghi nhận là một khoản phải thu. Khi nhận được tiền góp vốn của đối tác, Công ty ghi nhận là một khoản phải trả. Tùy theo tính chất của tài sản hình thành trong tương lai, Công ty ghi nhận tăng tài sản, hàng hóa hoặc lợi nhuận trong kỳ tài sản hình thành.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Chi phí đi vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

01. TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	10.017.997.499		21.978.336.063	
Tiền gửi ngân hàng	221.467.464.980		115.173.659.812	
Cộng	231.485.462.479		137.151.995.875	
02. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
02a Ngắn hạn	93.980.868.466		19.686.486.922	
C.ty CP TN Khoáng sản và BĐS Thăng Long	10.867.329.644		8.851.755.055	
Khách hàng cá nhân (mua nhà liền kề DA Đại Mỗ)			2.318.346.530	
Nguyễn Thị Hương Mai			2.931.571.000	
Nguyễn Thị Hồng			4.617.000.000	
Khách hàng khác	83.113.538.822		967.814.337	
02b Dài hạn	2.382.184.000		2.382.184.000	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà số 68	2.382.184.000		2.382.184.000	
Cộng	96.363.052.466		22.068.670.922	
03. PHẢI THU VÈ CHO VAY	Số cuối năm		Số đầu năm	
a. Cho vay ngắn hạn	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cty CP ĐT BĐS Hà Thành	7.669.947.705		7.779.491.928	
Cho vay cá nhân			1.725.500.000	
Cộng	7.669.947.705		9.504.991.928	
b. Cho vay dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cho các tổ chức vay	37.500.133.681	-	55.850.539.705	
C.ty CP Tài nguyên Khoáng sản và BĐS Thăng Long	4.383.005.186		4.383.005.186	
C.ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Thành	6.242.646.288		8.942.646.288	
Cty đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	4.378.035.724		4.340.028.056	
Cty ĐT Đô thị và Phát triển sinh thái Vân Trì	7.358.140.075		7.358.140.075	
Công ty TNHH Kỹ thuật XD Hà Nội			826.720.100	
Cty CP DLST ND Hồ Đồng Xương HN			15.000.000.000	
Cty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	5.000.000.000		5.000.000.000	
Cty CP Văn hóa - Thông tin Thăng Long	5.000.000.000		5.000.000.000	
Cty CP Đầu tư Thăng Long	5.000.000.000		5.000.000.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư XD Long Sơn	138.306.408		138.306.408	
- Cho vay cá nhân	27.940.600.000		17.168.400.000	
Cộng	65.440.733.681		73.157.246.113	

04. PHẢI THU KHÁC

a . Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	10.411.506		5.623.453	
Lãi dự thu	4.702.085.744		1.050.086.075	
Tạm ứng cá nhân	7.860.103.195		4.111.159.420	
Đặt cọc mua cổ phần				
Phải thu khác	642.154.757		400.939.834	
Ủy thác đầu tư ngắn hạn	13.096.000.000			
- Cho Phạm Thị Nguyệt	-		20.000.000.000	
- Cho Nguyễn Thị Linh	13.096.000.000		14.796.000.000	
Cộng	26.310.755.202		40.363.808.782	

b . Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đặt cọc	9.093.497.320		9.467.697.320	
+ Cty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỗ			375.000.000	
+ Cty CP Đầu tư và Thương mại Grand Thái Sơn			300.000	
+ Công ty CP Đầu tư PCI	1.100.000			
+ Cty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ	95.445.504		95.445.504	
+ Cty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	12.498.816		12.498.816	
+ Cty TNHH MTV ĐTPPT Nông nghiệp Hà Nội	5.000.000.000		5.000.000.000	
+ HTX Thương mại Láng Hạ	5.000.000		5.000.000	
+ Cty CP Chứng khoán TM và CN Việt Nam	108.453.000		108.453.000	
+ Tiền sử dụng đất DA Tòa nhà CNTT Hà Nội	3.871.000.000		3.871.000.000	
- Hợp đồng Hợp tác k.doanh	3.340.461.000		3.297.756.000	
+ Công ty CP Tư vấn HANDIC - Đầu tư Phát triển nhà Hà Nội	3.340.461.000		3.297.756.000	
- Lãi dự thu	513.627.657		513.627.657	
- Ủy thác đầu tư dài hạn	48.058.260.000		33.051.400.000	
Cộng	61.005.845.977		46.330.480.977	

05. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	359.521.166		480.672.995	
Chi phí sản xuất, KD dở dang	2.601.015.841		1.912.024.542	
Công cụ dụng cụ	1.709.446.551		115.618.664	
Hàng hóa	12.364.990			
Thành phẩm				
Cộng	4.682.348.548		2.508.316.201	

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VND					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm		509.385.855	6.505.715.909	873.170.345		7.888.272.109
2	Tăng trong kỳ	31.323.531.721	891.510.063	8.632.020.000		349.805.455	145.040.797.920
	- Do mua sắm, xây mới	31.323.531.721	891.510.063	767.420.000		349.805.455	64.655.798.960
	- Tăng khác			7.864.600.000			7.864.600.000
3	Giảm trong kỳ				208.181.818		208.181.818
	- Do thanh lý, nhượng bán				208.181.818		208.181.818
	- Do hợp nhất						
4	Số cuối kỳ	31.323.531.721	1.400.895.918	15.137.735.909	664.988.527	349.805.455	48.876.957.530
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm		229.672.969	5.400.252.292	618.355.500		6.248.280.762
2	Tăng trong kỳ	235.149.649	123.526.575	1.135.892.091	82.446.969	15.743.091	1.592.758.375
	- Do trích khấu hao TSCĐ	235.149.649	123.526.575	1.135.892.091	82.446.969	15.743.091	1.592.758.375
	- Do hợp nhất						
3	Giảm trong kỳ				208.181.818		208.181.818
	- Do thanh lý, nhượng bán				208.181.818		208.181.818
	- Do hợp nhất						
4	Số cuối kỳ	235.149.649	353.199.544	6.536.144.383	492.620.651	15.743.091	7.632.857.320
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm		279.712.886	1.105.463.617	254.814.845		1.639.991.348
2	Số cuối kỳ	31.088.382.072	1.047.696.374	8.601.591.526	172.367.876	334.062.364	41.244.100.211
	Giá trị tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			1.478.335.909	216.126.434		1.694.462.343

07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TT	Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Bản quyền phát hành	Tổng cộng TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm		1.005.000.000	1.005.000.000
2	Tăng trong kỳ			
3	Giảm trong kỳ		700.000.000	700.000.000
4	Số cuối kỳ		305.000.000	305.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm		439.791.671	439.791.671
2	Tăng trong kỳ		30.500.000	30.500.000
	- Do trích khấu hao TSCĐ		30.500.000	30.500.000
3	Giảm trong kỳ		198.333.334	198.333.334
4	Số cuối kỳ		271.958.337	271.958.337
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm		565.208.329	565.208.329
2	Số cuối kỳ		33.041.663	33.041.663

08. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.300.978.963		46.611.822.842	
Cộng	24.300.978.963		46.611.822.842	

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự án Tòa nhà Hà Nội ICT	7.479.740.184		8.582.659.250	
Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua	10.626.765.903		11.596.217.538	
Dự án xây dựng khu nghỉ dưỡng Cửa Tùng	2.117.016.296		2.116.640.141	
Cộng	20.223.522.383		22.295.516.929	

09a. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

- Chứng khoán kinh doanh

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu VIG (Số lượng đầu kỳ là 88.600 CP)			301.274.179	363.260.000
Cộng	-	-	301.274.179	363.260.000

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Vietbank	8.000.000.000	8.000.000.000		
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-

09b. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Đầu tư vào công ty liên kết	90.548.600.000	99.809.307.984		
- Công ty CP Thế giới xe điện	28.000.000.000	28.007.759.902		
- Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	54.000.000.000	54.000.251.811	5.948.600.000	15.236.241.013
- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	2.600.000.000	2.555.059.258		
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội (Cty LK gián tiếp)	5.948.600.000	15.246.237.013	5.948.600.000	15.236.241.013

Tên công ty	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Vân Trì	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)
Cộng	100.282.379.231	109.437.929.107	(105.158.108)	15.682.379.231	24.864.862.136	(105.158.108)

*** Thông tin khác về Công ty liên kết (trực tiếp, gián tiếp)**

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	Hà Nội	26%	26%	Công thông tin điện tử, quảng cáo ...
Công ty CP Thế giới xe điện	Hà Nội	50%	50%	Kinh doanh xe điện, xe đạp điện, ...
Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	Hà Nội	45%	45%	Kinh doanh hàng điện tử, hàng gia dụng, ..
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	Hà Nội	33,32%	33,32%	Xây dựng, thương mại

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, vật dụng văn phòng	87.465.633	36.915.244
Bảo hiểm xe ô tô	64.742.332	4.921.212
Chi phí thuê văn phòng; thuê kênh, hòa mạng internet	53.481.196	34.758.405
Cộng	205.689.161	76.594.861

b . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, vật dụng văn phòng	258.362.406	126.024.387
Đồ dùng nhà hàng, khách sạn	708.376.831	
Bản quyền thương mại	1.602.356.000	
Chi phí thuê mặt nước	7.500.000	17.874.700
Cộng	2.576.595.237	143.899.087

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	2.769.230.770	3.507.692.308
Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	14.625.000.000	16.965.000.000
Cty CP Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng	21.132.500.000	23.502.500.000
Cộng	38.526.730.770	43.975.192.308

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12a Ngắn hạn	34.469.148.904		5.281.460.120	5.281.460.120
Công ty Long Đạt - (TNHH)			954.078.675	954.078.675
Công ty TNHH Thép và Thương mại Việt Ý			703.846.251	703.846.251
Trần Đức Dũng			706.093.200	706.093.200
Công ty CP Cơ khí Vĩnh Phúc	10.490.122.733			
Công ty CP Kinh doanh vật tư tổng hợp	4.929.736.680			
Người bán khác	19.049.289.491		2.917.441.994	2.917.441.994
12a Dài hạn	1.930.728.926	1.930.728.926	1.930.728.926	1.930.728.926
Công ty CP Đầu tư XD CB Miền Trung - Tây Nguyên	789.005.948	789.005.948	789.005.948	789.005.948
Người bán khác	1.141.722.978	1.141.722.978	1.141.722.978	1.141.722.978
Cộng	36.399.877.830	3.861.457.852	7.212.189.046	9.142.917.972

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác	Cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	612.873.580	11.520.621.384	9.152.410.085		2.981.084.879
Thuế Thu nhập cá nhân	118.540.024	248.227.259	188.052.175	5.472.646	173.242.462
Thuế thu nhập DN	7.194.984.978	26.245.637.965	7.295.149.586	3.460.086	26.142.013.271
	7.926.398.582	38.014.486.608	16.635.611.846	8.932.732	29.296.340.611

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a . Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	92.100.125	207.966.748
Tiền quyền sử dụng đất phải trả	10.318.211.035	10.763.217.500
Cộng	10.410.311.160	10.971.184.248

b . Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền quyền sử dụng đất phải trả	32.552.920.050	
Trích trước tiền thuế đất phải nộp	507.600.000	
Cộng	33.060.520.050	-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

a . Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	1.379.696	42.828.543
Bảo hiểm y tế	-	9.326.932
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.683.605
Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam	1.062.072.179	1.062.072.179
Phải trả, phải nộp khác	14.535.667.073	18.583.309.455
Cộng	15.599.118.948	19.701.220.714

b . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar	12.000.000.000	12.000.000.000
Nhận tiền hợp tác đầu tư từ cá nhân		74.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	86.000.000.000

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng	2.366.086.182	2.366.086.182

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn	Số đầu năm (VND)		Trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Vietbank (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	8.700.000.000	13.700.000.000	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	8.700.000.000	13.700.000.000	-	-
b. Vay dài hạn	Số đầu năm (VND)		Trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay tiền của Công ty CP Truyền thông TCCK Việt Nam	1.044.306.348	1.044.306.348	1.044.306.348			
- Vay tiền của Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	596.384.139	596.384.139	596.384.139			
- Ngân hàng Vietbank (**)			4.500.000.000	300.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
- Ngân hàng Tienphongbank (***)			576.000.000	48.000.000	528.000.000	528.000.000
- Vay tiền cá nhân			41.004.000.000	40.004.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.640.690.487	1.640.690.487	46.080.000.000	41.992.690.487	5.728.000.000	5.728.000.000

(**) Hợp đồng tín dụng số PGDTH.DN 01140815 ngày 14/8/2015 và Khế ước nhận nợ số PGDTH.DN 01140815/KUNN01. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần; Tài sản đảm bảo: xe ô tô Land Rover, kỳ hạn vay 60 tháng, nợ gốc được trả hàng tháng, tiền lãi được trả 01 lần/tháng.

(***) Hợp đồng cho vay số 133/2015/HHTD/TPBANK.THNC và Khế ước nhận nợ số 01. Mục đích vay: Mua xe ô tô Ford Transit. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Ford Transit, kỳ hạn vay 48 tháng, nợ gốc được trả hàng tháng, tiền lãi được trả 01 lần/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG
F507 - 509 - Charmvit Tower - 117 Trần Duy Hưng - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất
 Kỳ kế toán Quý 4 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	Quỹ Khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	165.000.000.000	989.269.170	989.269.170	3.602.669.640	55.548.783.136	226.129.991.116
2. Số tăng trong năm	100.000.000.000	75.764.192	75.764.192	30.569.419.995	14.610.394.398	145.331.342.777
- Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	75.764.192	75.764.192	-	14.561.680.000	114.713.208.384
- Tăng do lãi	-	-	-	29.519.813.087	48.714.398	29.568.527.485
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	1.049.606.908	-	1.049.606.908
3. Số giảm trong năm	0	0	0	731.347.165	240.645.043	971.992.208
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	723.056.768	-	723.056.768
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	240.645.043	240.645.043
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	8.290.397	-	8.290.397
4. Số cuối năm	265.000.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	33.440.742.469	69.918.532.491	370.489.341.684
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	265.000.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	33.440.742.469	69.918.532.491	370.489.341.683
2. Số tăng trong kỳ	291.500.000.000	1.172.081.500	-	86.848.604.966	366.046.341	379.886.732.807
- Tăng vốn trong năm (**).	291.500.000.000	1.172.081.500	-	-	-	292.672.081.500
- Tăng do lãi	-	-	-	86.848.604.966	366.046.341	87.214.651.307
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	30.575.667.333	3.993.429.112	34.569.096.445
- Phân phối lợi nhuận (***)	-	-	-	29.690.326.000	-	29.690.326.000
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	885.341.333	-	885.341.333
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	3.993.429.112	3.993.429.112
4. Số cuối kỳ	556.500.000.000	2.237.114.862	1.065.033.362	89.713.680.102	66.291.149.720	715.806.978.046

(*) Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty điều chỉnh số liệu từ quỹ dự phòng đầu tư tài chính sang quỹ đầu tư phát triển

(**) Thực hiện Nghị quyết số 322/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ thông qua hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% vốn điều lệ (26.500.000.000 đ) và phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty (265.000.000.000 đ)

(***) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 322/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/4/2015

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	565.500.000.000	100%	265.000.000.000
Cộng	100%	565.500.000.000	100%	265.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận

	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	265.000.000.000	165.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	291.500.000.000	100.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	556.500.000.000	265.000.000.000

18.4 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.650.000	26.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.650.000	26.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.650.000	26.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.650.000	26.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.650.000	26.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

18.5 Các Quỹ của Doanh nghiệp

	Cuối kỳ	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển (Quỹ dự phòng tài chính cũ)	2.237.114.862	1.065.033.362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
Cộng	3.302.148.224	2.130.066.724

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

19. DOANH THU

	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	184.049.460.039	27.265.000.000
Doanh thu bán hàng và dịch vụ khác	126.729.867.976	108.722.121.145
Cộng	310.779.328.015	135.987.121.145

20. DOANH THU THUẦN

	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần kinh doanh Bất động sản	184.049.460.039	27.265.000.000
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ	126.729.867.976	108.722.121.145
Cộng	310.779.328.015	135.987.121.145

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	114.801.887.761	19.806.656.231
Giá vốn hàng hóa thương mại, dịch vụ	110.355.399.633	104.096.842.676
Cộng	225.157.287.394	123.903.498.907

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

F507 - 509 - Charmvit Tower - 117 Trần Duy Hưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán Quý 4 năm 2015

22. DOANH THU TÀI CHÍNH	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.939.512.916	1.089.449.242
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.095.736.357	
Doanh thu từ hoạt động tài chính	29.056.825.432	24.773.365.486
Cộng	37.092.074.705	25.862.814.728
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	544.667.371	322.520.448
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(160.131.969)
Chi phí tài chính khác	1.265.569.744	8.241.531
+ Lợi ích từ công ty con đã thoái vốn	1.264.527.648	
+ Chi phí giao dịch chứng khoán	1.042.096	8.241.531
Cộng	1.810.237.115	170.630.010
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a . Chi phí bán hàng	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí tiền công, tiền lương	206.436.867	
Chi phí khác	56.992.905	
	263.429.772	-
b . Chi phí quản lý	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí tiền công, tiền lương	3.288.385.828	3.383.714.786
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.104.733.426	932.767.779
Chi phí khác	3.198.393.517	3.175.842.915
Trích chi phí lợi thế thương mại	5.448.461.537	3.275.961.538
Cộng	13.039.974.308	10.768.287.018
25. THU NHẬP KHÁC	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	7.478.290.652	51.056.890
	7.478.290.652	51.056.890
26. CHI PHÍ KHÁC	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí ủng hộ, từ thiện	78.600.000	
Nộp phạt hành chính, nộp bổ sung thuế	149.014.401	
Chi phí khác	2.319.980.558	85.461.644
	2.547.594.959	85.461.644
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/01 - 31/12/2015	01/01 - 31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	86.848.604.966	29.519.813.087
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	37.281.507	20.089.041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.329,54	1.469,45

*** Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ**

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP	Mệnh giá	Số ngày lưu hành trong kỳ	Số CP lưu hành BQ
I	Số lượng CP đầu năm		26.500.000	10.000		26.500.000
II	Số lượng CP phát hành thêm trong kỳ	18/08/2015	29.150.000	10.000	135	10.781.507
III	Số lượng CP mua lại					
IV	Số lượng CP cuối kỳ		55.650.000			
V	Số lượng CP BQ trong kỳ (I+II+III)					37.281.507

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền	231.485.462.479	137.151.995.875
Phải thu khách hàng	96.363.052.466	22.068.670.922
Phải thu khác	87.316.601.179	86.694.289.759
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.669.947.705	9.504.991.928
Phải thu về cho vay dài hạn	65.440.733.681	73.157.246.113
Đầu tư tài chính ngắn hạn		301.274.179
Đầu tư tài chính dài hạn	109.437.929.107	29.016.996.925
Cộng	597.713.726.617	357.895.465.701

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay và nợ ngắn hạn	-	5.000.000.000
Phải trả người bán	36.399.877.830	9.142.917.972
Chi phí phải trả	43.470.831.210	10.971.184.248
Phải trả ngắn hạn khác	15.599.118.948	19.701.220.714
Phải trả dài hạn khác	12.000.000.000	86.000.000.000
Vay dài hạn	5.728.000.000	596.384.139
Cộng	113.197.827.988	131.411.707.073

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Các khoản vay	5.000.000.000	596.384.139		5.596.384.139
Phải trả người bán	9.142.917.972			9.142.917.972
Chi phí phải trả	10.971.184.248			10.971.184.248
Phải trả khác	19.701.220.714	86.000.000.000		105.701.220.714
Cộng	44.815.322.934	86.596.384.139		131.411.707.073
Số cuối kỳ				
Các khoản vay		5.728.000.000		5.728.000.000
Phải trả người bán	36.399.877.830			36.399.877.830
Chi phí phải trả	43.470.831.210			43.470.831.210
Phải trả khác	15.599.118.948	12.000.000.000		27.599.118.948
Cộng	95.469.827.988	17.728.000.000		113.197.827.988

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	01/01 - 31/12/2015 VND	01/01 - 31/12/2014 VND
Giao dịch trả tiền vay			
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty Liên kết		
+ Trả tiền gốc vay		596.384.139	94.000.000
+ Trả tiền lãi vay		5.615.861	
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Thế giới xe điện	Công ty liên doanh	3.463.813.694	

1.2 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.681.915.162	1.559.659.712
Cộng	1.681.915.162	1.559.659.712

2 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Thăng Long.

3 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã thực hiện điều chỉnh và phân loại lại một số chỉ tiêu của số dư đầu kỳ cho phù hợp với các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính



Phạm Thị Thanh Mai

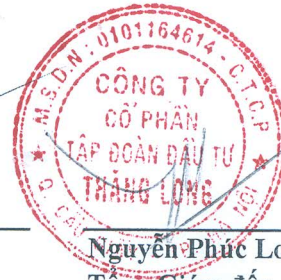
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016



Trần Xuân Đại Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long

Tổng Giám đốc